

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	234.143.000.000	229.867.620.000	582.114.786.182	295.203.916.090	249%	128%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.570.000.000	7.294.620.000	296.279.377.473	9.770.507.381	2561%	134%
I	Thu nội địa	11.570.000.000	7.294.620.000	296.279.377.473	9.770.507.381	2561%	134%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			32.639.132.433			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			65.382.700			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)			21.473.562.160			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	3.140.000.000	2.134.620.000	57.304.741.731	3.004.030.138	1825%	141%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000.000		15.801.220.324		958%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.960.000.000	1.960.000.000	11.953.732.177	2.364.664.288	610%	121%
8	Thu phí, lệ phí	435.000.000	435.000.000	20.334.366.673	428.491.076	4675%	99%
	Phí và lệ phí trung ương			7.014.963.682			
	Phí và lệ phí tỉnh			12.801.661.915			
	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	435.000.000	435.000.000	517.741.076	428.491.076		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	870.000.000	870.000.000	1.603.770.218	1.065.741.428	184%	122%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.620.000.000		22.288.298.453			
12	Thu tiền sử dụng đất			93.293.213.640			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			13.790.451.310			
16	Thu khác ngân sách	280.000.000	280.000.000	1.966.204.734	1.009.479.531	702%	361%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.615.000.000	1.615.000.000	1.898.100.920	1.898.100.920	118%	118%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			1.867.200.000			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.939.647.759	1.939.647.759		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			14.188.886.458	14.188.886.458		
E	THU CHUYỂN GIAO TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	222.573.000.000	222.573.000.000	269.304.874.492	269.304.874.492		
H	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			402.000.000			